

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
Ông Võ Thời	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
Bà Võ Thị Vui	Thành viên
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14153
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.213.963.670.705	10.414.909.064.976
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.084.367.369.474	1.005.403.528.970
111	Tiền		949.867.369.474	948.303.528.970
112	Các khoản tương đương tiền		134.500.000.000	57.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		396.056.701.685	251.569.818.437
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	120.225.576.352	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	275.831.125.333	251.560.465.261
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.885.600.640.896	1.516.693.874.948
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.578.603.140.636	1.060.728.823.320
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	281.375.399.757	438.034.966.801
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	35.653.930.474	26.734.127.887
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(10.031.829.971)	(8.804.043.060)
140	Hàng tồn kho	8	5.228.863.617.802	7.000.417.214.505
141	Hàng tồn kho		5.385.257.774.040	7.337.269.938.041
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(156.394.156.238)	(336.852.723.536)
150	Tài sản ngắn hạn khác		619.075.340.848	640.824.628.116
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	10.911.805.799	16.774.143.093
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15	608.078.969.341	624.032.687.013
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	84.565.708	17.798.010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.965.002.678.468	3.045.850.764.906
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.310.962.017	2.310.962.017
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.310.962.017	2.310.962.017
220	Tài sản cố định		2.495.520.961.021	2.588.279.100.706
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.117.834.643.856	2.263.795.076.520
222	Nguyên giá		4.960.416.204.471	4.926.840.049.364
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.842.581.560.615)	(2.663.044.972.844)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	39.455.183.000	41.550.148.470
225	Nguyên giá		41.899.309.383	41.899.309.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.444.126.383)	(349.160.913)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	338.231.134.165	282.933.875.716
228	Nguyên giá		391.098.129.684	330.336.039.684
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.866.995.519)	(47.402.163.968)
240	Tài sản dở dang dài hạn		238.151.756.293	219.720.614.905
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	238.151.756.293	219.720.614.905
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.180.000.000	8.180.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.180.000.000	8.180.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		225.838.999.137	227.360.087.278
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	225.838.999.137	227.360.087.278
270	TỔNG TÀI SẢN		12.178.966.349.173	13.460.759.829.882

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	6.797.176.462.788	8.141.109.694.811
310	Nợ ngắn hạn	6.768.436.959.028	8.108.870.806.964
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12 1.688.581.985.878	2.544.340.815.756
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13 272.767.766.625	258.338.533.839
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15 77.788.058.576	15.798.431.141
314	Phải trả người lao động	18.662.182.070	25.259.058.783
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14 58.001.460.993	34.313.565.681
319	Phải trả ngắn hạn khác	16 13.688.915.294	5.372.997.178
320	Vay ngắn hạn	17(a) 4.525.981.834.520	5.111.300.049.514
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18 112.964.755.072	114.147.355.072
330	Nợ dài hạn	28.739.503.760	32.238.887.847
337	Phải trả dài hạn khác	900.000.000	900.000.000
338	Vay dài hạn	17(b) -	3.072.616.017
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.839.503.760	28.266.271.830
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.381.789.886.385	5.319.650.135.071
410	Vốn chủ sở hữu	5.381.789.886.385	5.319.650.135.071
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20 2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20 785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	20 185.830.957.874	185.830.957.874
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20 87.091.899.021	87.091.899.021
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20 1.690.181.697.211	1.628.041.945.897
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	1.614.057.202.315	1.752.726.783.624
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗ) của kỳ này/năm nay	76.124.494.896	(124.684.837.727)
440	TỔNG NGUỒN VỐN	12.178.966.349.173	13.460.759.829.882



Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởngVõ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.886.797.290.169	14.369.909.357.363
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.101.694.662)	(22.528.773.487)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.874.695.595.507	14.347.380.583.876
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(9.240.626.221.736)	(12.496.930.909.856)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	634.069.373.771	1.850.449.674.020
21	Doanh thu hoạt động tài chính	108.016.150.289	181.531.707.216
22	Chi phí tài chính	(253.143.491.432)	(280.534.490.638)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(173.165.552.429)	(118.393.031.189)
25	Chi phí bán hàng	(296.260.587.361)	(837.254.681.623)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(75.223.963.247)	(84.347.216.908)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	117.457.482.020	829.844.992.067
31	Thu nhập khác	52.302.722	858.192.464
32	Chi phí khác	(309.228.541)	(487.226.195)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(256.925.819)	370.966.269
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.200.556.201	830.215.958.336
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(41.502.829.375)	(100.667.861.810)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	426.768.070	(21.219.845.280)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	76.124.494.896	708.328.251.246
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	76.124.494.896	708.328.251.246
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	289	2.692
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	289	2.692


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.200.556.201	830.215.958.336
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	187.096.384.792	190.432.476.484
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(179.230.780.387)	(318.190.395.158)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19.495.631.375	57.553.333.315
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.219.076.304)	(10.527.737.323)
06	Chi phí lãi vay	173.165.552.429	118.393.031.189
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	309.508.268.106	867.876.666.843
09	Tăng các khoản phải thu	(346.345.730.269)	(634.712.977.446)
10	Giảm hàng tồn kho	1.952.012.164.001	160.299.198.080
11	Giảm các khoản phải trả	(800.505.880.420)	(883.798.048.956)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	7.383.425.435	(23.905.523.082)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(120.216.223.176)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(173.165.552.429)	(126.885.337.015)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.381.260.670)	(117.980.632.034)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.001.261.000)	(3.558.222.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	818.287.949.578	(762.664.875.610)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(112.769.386.495)	(194.432.930.976)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.017.300.000
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(24.270.660.072)	(61.702.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	34.102.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu	8.088.028.587	10.708.165.727
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(128.952.017.980)	(209.307.465.249)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	10.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	8.976.376.586.839	11.208.111.431.927
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.567.941.654.942)	(10.215.968.718.368)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(18.435.696.132)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(610.000.764.235)	1.002.142.713.559
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	79.335.167.363	30.170.372.700
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.005.403.528.970	751.445.944.055
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(371.326.859)	(288.935.321)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.084.367.369.474	781.327.381.434

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Ông Hồ Minh Quang, Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động chính Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2023	31.12.2022
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 1.364 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 1.395 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và trái phiếu do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ khác	10 – 40 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 39 năm đến 45 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kê toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kê toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.7, 2.14, 2.15, 2.16, 8 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.415.040.717	1.535.353.919
Tiền gửi ngân hàng	946.452.328.757	946.768.175.051
Các khoản tương đương tiền (*)	134.500.000.000	57.100.000.000
	<u>1.084.367.369.474</u>	<u>1.005.403.528.970</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,1%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	9.353.176	40.488.900	9.353.176	36.052.400
Trái phiếu	120.216.223.176	(*)	-	-
	<u>120.225.576.352</u>	<u>40.488.900</u>	<u>9.353.176</u>	<u>36.052.400</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

- (*) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Bất động sản Hano-Vid và hưởng lãi suất 7,3%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	275.831.125.333	275.831.125.333	251.560.465.261	251.560.465.261
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu (**)	3.180.000.000	3.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000

- (*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm).

- (**) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 6,9%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Thép Vương	184.290.993.150	-
Aceros	-	324.633.092.058
Khác	1.394.312.147.486	736.095.731.262
	<u>1.578.603.140.636</u>	<u>1.060.728.823.320</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 10.031.829.971 đồng và 8.804.043.060 đồng đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	253.734.664.190	253.734.664.190
Khác	27.640.735.567	184.300.302.611
	<u>281.375.399.757</u>	<u>438.034.966.801</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tạm ứng	708.437.859	471.290.980
Ký quỹ, ký cược	471.600.000	471.100.000
Lãi tiền gửi và trái phiếu	5.506.986.008	5.375.938.291
Phải thu khác	8.466.906.607	5.187.286.616
Bên liên quan (Thuyết minh 33 (b))	20.500.000.000	15.228.512.000
	<u>35.653.930.474</u>	<u>26.734.127.887</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	2.310.962.017	2.310.962.017

8 HÀNG TỒN KHO

	<u>Tại ngày 30.6.2023</u>		<u>Tại ngày 31.12.2022</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	3.114.262.282.124	(156.394.156.238)	3.464.146.869.548	(336.852.723.536)
Nguyên vật liệu	1.617.224.658.730	-	2.419.867.179.002	-
Hàng mua đang đi trên đường	344.827.016.344	-	1.105.445.224.396	-
Công cụ, dụng cụ	227.079.139.312	-	244.143.896.979	-
Hàng gửi đi bán	81.053.869.122	-	103.645.712.194	-
Hàng hóa	810.808.408	-	21.055.922	-
	<u>5.385.257.774.040</u>	<u>(156.394.156.238)</u>	<u>7.337.269.938.041</u>	<u>(336.852.723.536)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ, dụng cụ	9.001.513.382	11.664.583.072
Khác	1.910.292.417	5.109.560.021
	<u>10.911.805.799</u>	<u>16.774.143.093</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.774.143.093	13.523.389.572
Tăng trong kỳ/ năm	11.281.541.877	36.423.875.416
Phân bổ trong kỳ/ năm	(17.143.879.171)	(33.173.121.895)
	<u>10.911.805.799</u>	<u>16.774.143.093</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Quyền sử dụng đất	159.507.729.871	164.052.206.722
Công cụ, dụng cụ	50.121.401.868	49.407.310.606
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	8.645.480.009	7.035.631.631
Chi phí pano quảng cáo	4.796.710.000	3.579.183.333
Khác	2.767.677.389	3.285.754.986
	<u>225.838.999.137</u>	<u>227.360.087.278</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	227.360.087.278	208.796.145.623
Tăng trong kỳ/năm	21.242.315.443	67.203.725.473
Phân bổ trong kỳ/năm	(22.763.403.584)	(48.639.783.818)
	<u>225.838.999.137</u>	<u>227.360.087.278</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	750.434.596.441	3.879.759.940.308	279.409.290.379	16.510.468.756	725.753.480	4.926.840.049.364
Mua trong kỳ	-	7.610.935.879	2.323.400.000	-	-	9.934.335.879
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	20.621.095.228	1.054.000.000	1.845.820.000	120.904.000	-	23.641.819.228
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>771.055.691.669</u>	<u>3.888.424.876.187</u>	<u>283.578.510.379</u>	<u>16.631.372.756</u>	<u>725.753.480</u>	<u>4.960.416.204.471</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	347.806.659.500	2.179.750.474.806	125.025.193.587	9.959.355.680	503.289.271	2.663.044.972.844
Khấu hao trong kỳ	24.353.895.405	144.511.919.388	9.965.678.246	701.366.282	3.728.450	179.536.587.771
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>372.160.554.905</u>	<u>2.324.262.394.194</u>	<u>134.990.871.833</u>	<u>10.660.721.962</u>	<u>507.017.721</u>	<u>2.842.581.560.615</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>402.627.936.941</u>	<u>1.700.009.465.502</u>	<u>154.384.096.792</u>	<u>6.551.113.076</u>	<u>222.464.209</u>	<u>2.263.795.076.520</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>398.895.136.764</u>	<u>1.564.162.481.993</u>	<u>148.587.638.546</u>	<u>5.970.650.794</u>	<u>218.735.759</u>	<u>2.117.834.643.856</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.496,69 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.694 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 236,48 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 188,55 tỷ đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2023

41.899.309.383

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

349.160.913

Khấu hao trong kỳ

2.094.965.470

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

2.444.126.383

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

41.550.148.470

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

39.455.183.000

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến các Hợp đồng thuê tài chính số 21822000538/HĐCTTC ngày 30 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính BIDV – SuMi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 13 tháng với lãi suất bao gồm lãi suất cố định là 8,2%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ bao gồm lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Tập đoàn được quyền mua lại theo 0,1% giá mua tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê. Toàn bộ máy móc thiết bị này được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 17).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	320.359.021.684	9.977.018.000	330.336.039.684
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	60.762.090.000	-	60.762.090.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>381.121.111.684</u>	<u>9.977.018.000</u>	<u>391.098.129.684</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	43.395.809.079	4.006.354.889	47.402.163.968
Khấu hao trong kỳ	4.718.498.662	746.332.889	5.464.831.551
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>48.114.307.741</u>	<u>4.752.687.778</u>	<u>52.866.995.519</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>276.963.212.605</u>	<u>5.970.663.111</u>	<u>282.933.875.716</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u><u>333.006.803.943</u></u>	<u><u>5.224.330.222</u></u>	<u><u>338.231.134.165</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, quyền sử dụng đất của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 206.842.000 đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án nhà máy thép	238.034.009.179	218.687.679.323
Mua sắm, xây dựng cơ bản	117.747.114	1.032.935.582
	<u>238.151.756.293</u>	<u>219.720.614.905</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm kế toán tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	219.720.614.905	176.006.903.074
Mua sắm, xây dựng cơ bản	106.073.639.084	186.907.788.266
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(25.965.219.228)	(91.313.500.368)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c))	(60.762.090.000)	(50.906.327.027)
Khác	(915.188.468)	(974.249.040)
	<u>238.151.756.293</u>	<u>219.720.614.905</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả theo cam kết LC				
Upas - Thư tín dụng trả chậm	825.739.163.904	825.739.163.904	2.070.828.163.605	2.070.828.163.605
Khác	862.842.821.974	862.842.821.974	473.512.652.151	473.512.652.151
	<u>1.688.581.985.878</u>	<u>1.688.581.985.878</u>	<u>2.544.340.815.756</u>	<u>2.544.340.815.756</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Aceros	81.293.275.500	16.262
Severstal	28.532.555.481	28.532.555.481
Khác	162.941.935.644	229.805.962.096
	<u>272.767.766.625</u>	<u>258.338.533.839</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí lương tháng 13	17.632.873.898	-
Chi phí vận chuyển	14.833.048.146	9.878.952.726
Chi phí LC Upas	9.388.245.425	12.239.567.955
Chi phí quảng cáo	4.229.213.334	2.610.880.000
Chi phí điện sản xuất	9.200.558.306	8.786.849.080
Khác	2.717.521.884	797.315.920
	<u>58.001.460.993</u>	<u>34.313.565.681</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/phải thu trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	481.963.365.216		(481.963.365.216)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.248.252.380	122.776.860.324	(96.029.276.295)	-	-	41.995.836.409
Thuế xuất, nhập khẩu	5.110.440	984.256.234	(337.964.582)	-	-	651.402.092
Thuế TNDN	-	41.502.829.375	(7.381.260.670)	-	-	34.121.568.705
Thuế thu nhập cá nhân	545.068.321	3.452.366.213	(3.056.149.804)	-	-	941.284.730
Các loại thuế khác	-	154.894.508	(76.927.868)	-	-	77.966.640
	<u>15.798.431.141</u>	<u>650.834.571.870</u>	<u>(106.881.579.219)</u>	<u>(481.963.365.216)</u>	<u>-</u>	<u>77.788.058.576</u>
(b) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	624.032.687.013	798.386.647.544		(481.963.365.216)	(332.377.000.000)	608.078.969.341
Thuế thu nhập cá nhân	17.798.010	87.730.146	(20.962.448)	-	-	84.565.708
	<u>624.050.485.023</u>	<u>798.474.377.690</u>	<u>(20.962.448)</u>	<u>(481.963.365.216)</u>	<u>(332.377.000.000)</u>	<u>608.163.535.049</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	12.076.082.582	-
Kinh phí công đoàn	805.397.480	-
Khác	807.435.232	5.372.997.178
	<u>13.688.915.294</u>	<u>5.372.997.178</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023	Tăng	Giảm	Nợ dài hạn	Đánh giá chênh	Tại ngày 30.6.2023
	VND	VND	VND	đến hạn trả	lệch tỷ giá	VND
				VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	5.077.501.273.272	8.976.376.586.839	(9.567.941.654.942)	-	21.609.933.224	4.507.546.138.393
Thuê tài chính (Thuyết minh 17(c))	33.798.776.242	-	(18.435.696.132)	3.072.616.017	-	18.435.696.127
	<u>5.111.300.049.514</u>	<u>8.976.376.586.839</u>	<u>(9.586.377.351.074)</u>	<u>3.072.616.017</u>	<u>21.609.933.224</u>	<u>4.525.981.834.520</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	2.678.429.308.397	USD	Tháng 8 năm 2023	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc và thiết bị; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
	106.604.634.309	VND	Tháng 8 năm 2023	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	364.440.187.527	VND	Tháng 11 năm 2023	Máy móc và thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và bất động sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	233.121.560.852	USD	Tháng 7 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi; bất động sản; và hàng tồn kho luân chuyển
	417.907.113.163	VND	Tháng 7 năm 2023	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	113.920.213.126	VND	Tháng 6 năm 2023	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	129.982.328.005	VND	Tháng 7 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	133.611.544.752	VND	Tháng 12 năm 2023	Hàng tồn kho đang luân chuyển; máy móc và thiết bị
	124.350.736.212	USD	Tháng 12 năm 2023	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai	205.178.512.050	VND	Tháng 8 năm 2023	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị, nhà cửa và vật kiến trúc
	<u>4.507.546.138.393</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VND và USD lần lượt từ 4,8%/năm đến 7,8%/năm và từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm.

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Nợ thuê tài chính	<u>3.072.616.017</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(3.072.616.017)</u>	<u>-</u>

(c) Nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30.6.2023		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	<u>18.893.355.970</u>	<u>457.659.843</u>	<u>18.435.696.127</u>
	Tại ngày 31.12.2022		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	35.488.597.200	1.689.820.958	33.798.776.242
Trên 1 năm đến 5 năm	3.108.510.907	35.894.890	3.072.616.017
	<u>38.597.108.107</u>	<u>1.725.715.848</u>	<u>36.871.392.259</u>

Tập đoàn đã thuê máy móc và thiết bị theo điều kiện của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 10(b).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	114.147.355.072	48.739.423.325
Trích quỹ	-	66.757.831.747
Chi quỹ	<u>(1.182.600.000)</u>	<u>(1.349.900.000)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>112.964.755.072</u>	<u>114.147.355.072</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2023	31.12.2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>263.277.806</u>	<u>263.277.806</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	37.391.097	14,20
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	13.248.000	5,03	13.248.000	5,03
Các cổ đông khác	212.638.709	80,77	212.638.709	80,77
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	218.398.568	2.183.985.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	44.879.238	448.792.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2023	<u>263.277.806</u>	<u>2.632.778.060.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.183.985.680.000	785.907.272.279	74.567.904.963	42.586.677.857	2.636.156.159.446	5.723.203.694.545
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(124.684.837.727)	(124.684.837.727)
Vốn tăng trong năm	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	438.792.380.000	-	-	-	(438.792.380.000)	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(219.398.568.000)	(219.398.568.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(66.757.831.747)	(66.757.831.747)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	111.263.052.911	-	(111.263.052.911)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	44.505.221.164	(44.505.221.164)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.712.322.000)	(2.712.322.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.628.041.945.897	5.319.650.135.071
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	76.124.494.896	76.124.494.896
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(13.984.743.582)	(13.984.743.582)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.690.181.697.211	5.381.789.886.385

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	76.124.494.896	708.328.251.246
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	263.277.806	263.172.204
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>289</u>	<u>2.692</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34(a).

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 39.769.862,24 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38.999.033 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	9.886.787.217.009	14.369.710.630.595
Doanh thu khác	10.073.160	198.726.768
	<u>9.886.797.290.169</u>	<u>14.369.909.357.363</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(9.137.429.500)	(11.665.167.353)
Giảm giá hàng bán	(452.546.039)	(4.930.426.675)
Hàng bán bị trả lại	(2.511.719.123)	(5.933.179.459)
	<u>(12.101.694.662)</u>	<u>(22.528.773.487)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	9.874.685.522.347	14.347.181.857.108
Doanh thu thuần khác	10.073.160	198.726.768
	<u>9.874.695.595.507</u>	<u>14.347.380.583.876</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.374.578.729.210	12.815.021.043.890
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(133.952.507.474)	(318.090.134.034)
	<u>9.240.626.221.736</u>	<u>12.496.930.909.856</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	8.219.076.304	10.708.165.727
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	99.797.073.985	170.761.881.731
Khác	-	61.659.758
	<u>108.016.150.289</u>	<u>181.531.707.216</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	173.165.552.429	118.393.031.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.482.270.514	104.588.124.407
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	19.495.631.375	57.553.333.315
Khác	37.114	1.727
	<u>253.143.491.432</u>	<u>280.534.490.638</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	263.580.517.525	802.664.024.780
Chi phí nhân viên	14.853.444.336	16.093.018.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.932.893.354	14.595.925.940
Khác	3.893.732.146	3.901.712.399
	<u>296.260.587.361</u>	<u>837.254.681.623</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	26.441.806.441	24.739.634.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.749.272.959	2.947.611.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	39.759.721.674	50.401.860.556
Khác	1.227.786.911	(100.261.124)
	5.045.375.262	6.358.371.194
	<u>75.223.963.247</u>	<u>84.347.216.908</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.200.556.201	830.215.958.336
Thuế tính ở thuế suất 20%	23.440.111.240	166.043.191.667
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	239.318.600	152.391.921
Ưu đãi thuế	-	(44.448.080.174)
Lỗi không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.015.370.795	140.203.676
Điều chỉnh thuế của năm trước	7.381.260.670	-
Chi phí thuế TNDN	<u>41.076.061.305</u>	<u>121.887.707.090</u>
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	41.502.829.375	100.667.861.810
Thuế TNDN - hoãn lại	(426.768.070)	21.219.845.280
	<u>41.076.061.305</u>	<u>121.887.707.090</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.099.814.122.538	13.416.439.170.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.096.384.792	190.432.476.484
Chi phí nhân viên	132.729.894.804	162.079.941.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.534.278.701	1.193.427.648.185
Khác	16.412.522.004	17.714.865.212
	<u>9.984.587.202.839</u>	<u>14.980.094.101.737</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Xuất khẩu	5.706.830.995.313	9.358.005.450.028
Trong nước	4.167.864.600.194	4.989.375.133.848
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9.874.695.595.507</u>	<u>14.347.380.583.876</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Vay theo kế ước thông thường	8.976.376.586.839	11.208.111.431.927

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.567.941.654.942	7.880.676.283.665

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

VND

(i) Các giao dịch khác – tạm ứng

Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	15.000.000.000
Tăng tạm ứng	10.000.000.000
Hoàn ứng	(4.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	20.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	228.512.000
Tăng tạm ứng	247.303.794
Hoàn ứng	(475.815.794)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
		<u>30.6.2023</u>	<u>30.6.2022</u>
		VND	VND
(ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.380.082.154	1.544.067.052
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.178.118.769	1.321.972.313
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	627.872.538	711.267.230
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Võ Thời	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban Kiểm soát	162.566.299	188.471.385
Bà Võ Thị Vui	Thành viên ban Kiểm soát	196.862.770	179.489.948
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên ban Kiểm soát	166.435.137	171.656.374
Các thành viên khác	Thành viên ban Tổng Giám đốc	3.390.989.434	3.571.428.378
		<u>7.302.927.101</u>	<u>7.988.352.680</u>

(b) Số dư với các bên liên quan

	<u>30.6.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7 (a))		
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	20.500.000.000	15.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	-	228.512.000
	<u>20.500.000.000</u>	<u>15.228.512.000</u>

34 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Trong vòng 1 năm	1.281.794.522	1.068.162.102
Trên 1 năm đến 5 năm	427.264.841	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.709.059.363</u>	<u>1.068.162.102</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Xây dựng cơ bản	<u>53.210.994.978</u>	<u>54.480.991.698</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023.



Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

